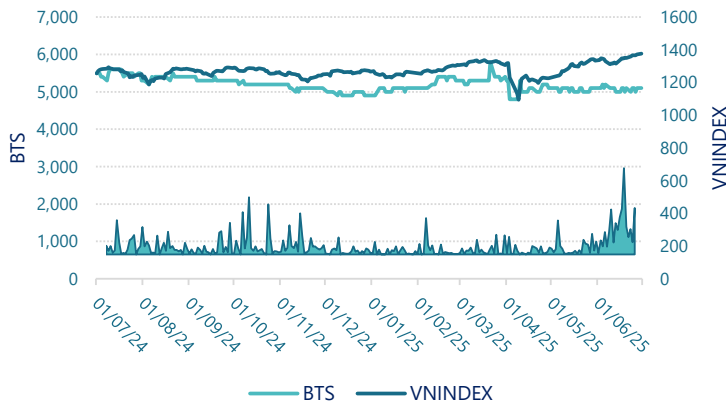




CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,015
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	630
P/E	-5.3
EPS	-957

DT thuần

Q2/25

672

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 58.0 | 9.5%

YoY: ▼ 20.0 | -2.9%

LN sau thuế

Q2/25

12.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.9 | 144%

YoY: ▲ 52.6 | 131%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.2%

+/- YoY: ▲ 7.6%

DT thuần

6T 2025

1,286

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 79.0 | 6.6%

LN sau thuế

6T 2025

-16.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 79.5 | 83.2%

ROE

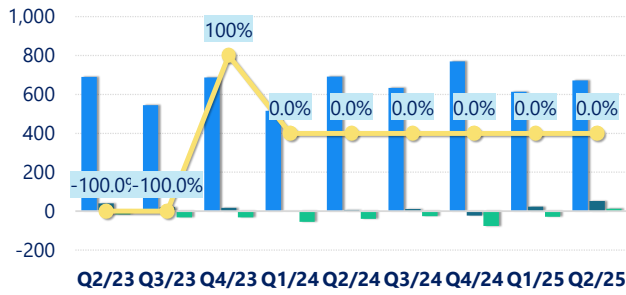
Q2/25

-10.6%

+/- YoY: ▲ 1.9%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

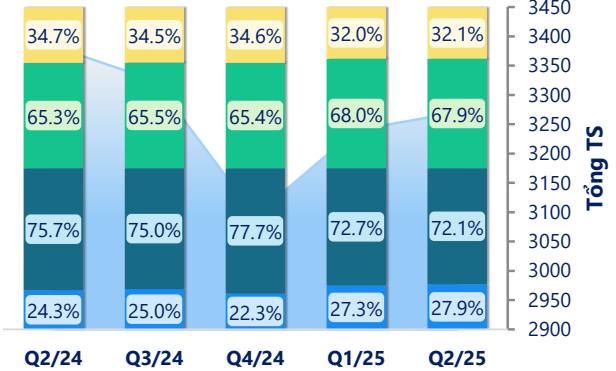


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

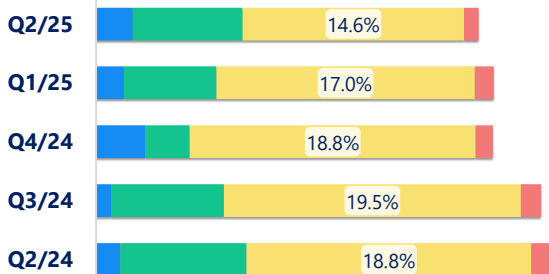
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

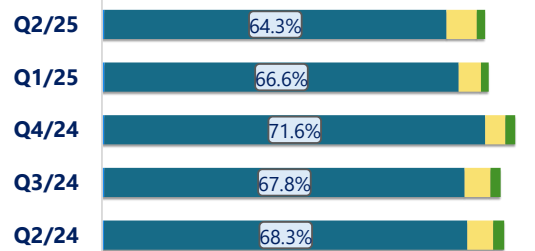
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Đầu tư TC ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

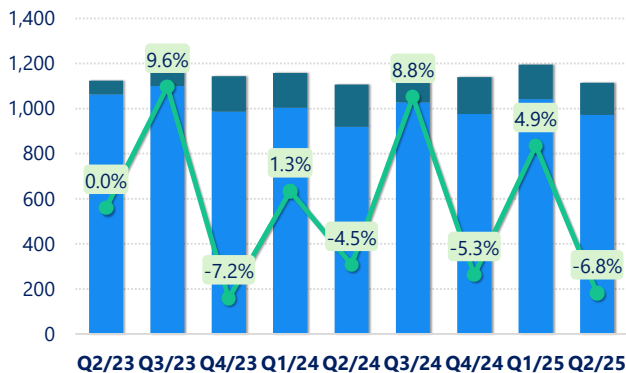


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản vô hình
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

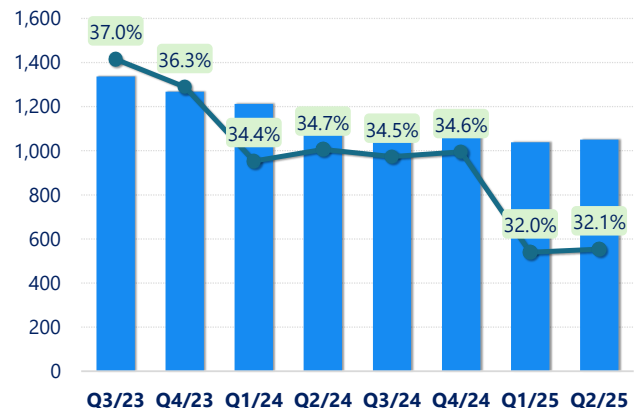


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

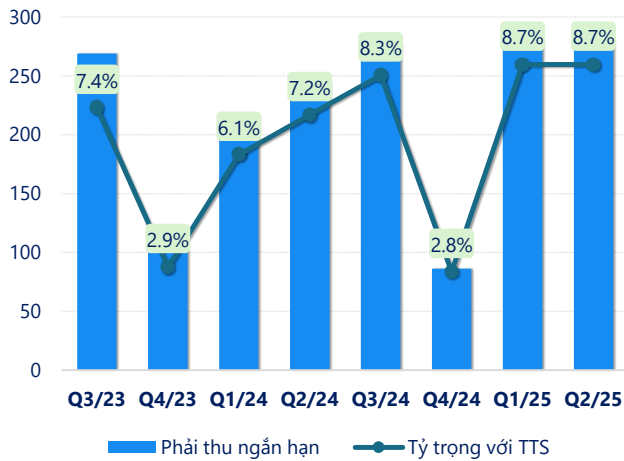
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

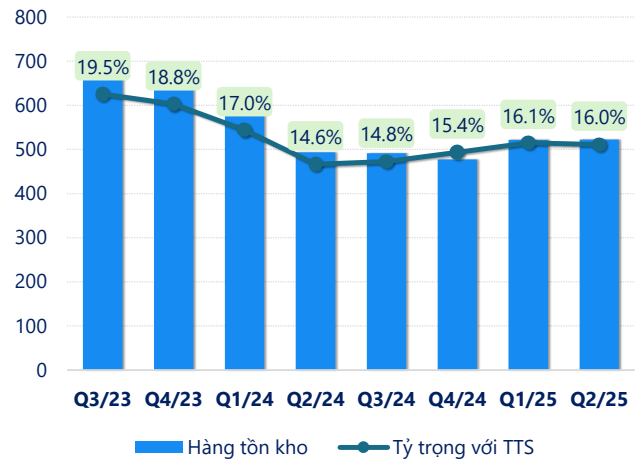
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


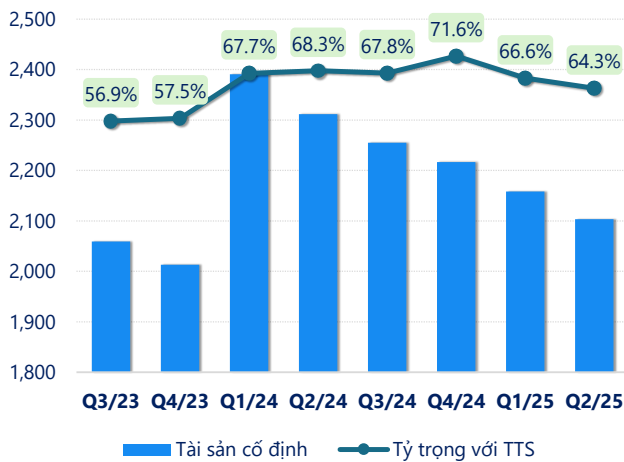
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


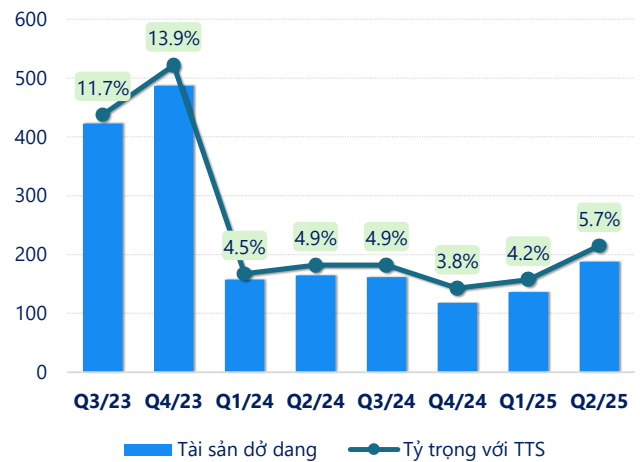
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

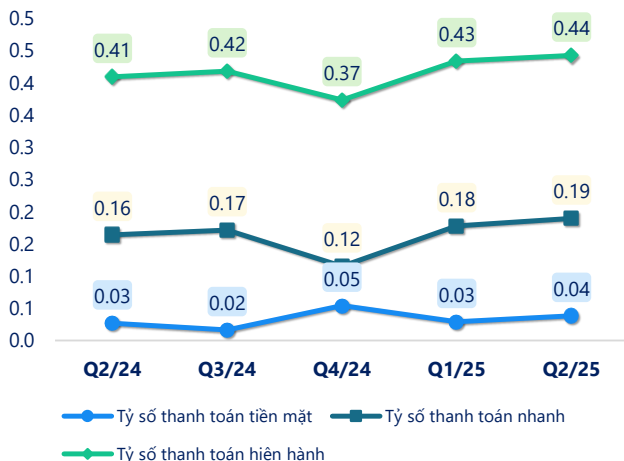
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

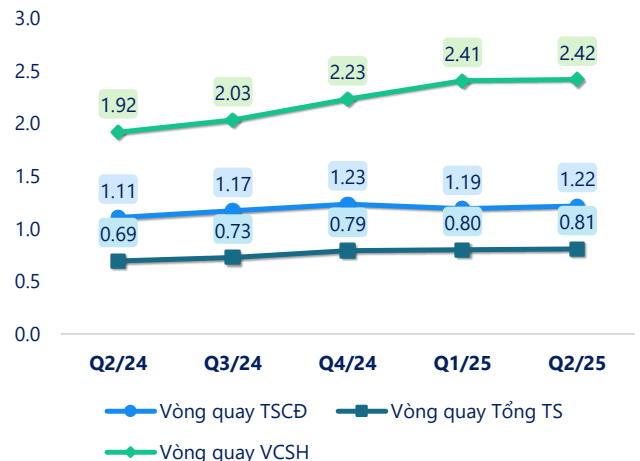
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	3,383	3,325	3,094	3,240	3,271
Tài sản ngắn hạn	823	832	690	884	914
Tiền và tương đương tiền	53.7	32.6	100	59.1	79.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	245	278	86.2	280	283
Hàng tồn kho	493	491	477	522	522
Tài sản ngắn hạn khác	32.0	31.1	26.5	22.3	29.1
Tài sản dài hạn	2,560	2,492	2,404	2,356	2,357
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	13.4	14.7	14.7
Tài sản cố định	2,312	2,255	2,217	2,158	2,103
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	164	162	118	136	188
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	70.2	62.6	56.3	47.4	50.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,211	2,179	2,024	2,202	2,220
Nợ ngắn hạn	2,011	1,991	1,847	2,036	2,065
Vay và nợ thuê ngắn hạn	918	1,028	976	1,042	973
Phải trả người bán ngắn hạn	951	848	787	885	1,003
Nợ dài hạn	200	188	176	166	155
Vay và nợ thuê dài hạn	188	176	164	153	142
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,173	1,146	1,070	1,038	1,050
Vốn chủ sở hữu	1,173	1,146	1,070	1,038	1,050
Vốn điều lệ	1,236	1,236	1,236	1,236	1,236
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)